

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		255.568.224.328	344.918.353.855
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.021.043.060	44.800.526.330
1. Tiền	111	V.01	3.021.043.060	14.800.526.330
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	30.000.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		447.852.226
1. Đầu tư ngắn hạn	121			447.852.226
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129			
III Các khoản phải thu	130		105.744.195.355	143.788.475.921
1. Phải thu của khách hàng	131		36.652.286.716	51.414.203.143
2. Trả trước cho người bán	132		3.053.868.604	3.018.029.063
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	90.057.325.177	90.263.375.161
6. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(24.019.285.142)	(907.131.446)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	123.647.474.784	154.690.460.453
1. Hàng tồn kho	141		124.445.059.469	155.488.045.138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(797.584.685)	(797.584.685)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.155.511.129	1.191.038.925
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		892.377.162	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	122.100.117	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.141.033.850	1.191.038.925
B. Tài sản dài hạn (200=220+240+250+260)	200		554.787.851.669	500.965.284.331
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		137.769.869.420	137.769.869.420
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	213	V.06	137.769.869.420	137.769.869.420
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		361.178.676.633	307.054.241.477
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	66.357.821.602	61.367.389.230
- Nguyên giá	222		131.928.922.495	125.035.431.761
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65.571.100.893)	(63.668.042.531)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	7.608.987.083	6.715.958.973
- Nguyên giá	228		8.314.234.750	7.384.234.750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(705.247.667)	(668.275.777)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	287.211.867.948	238.970.893.274



1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	52.950.175.491	52.901.547.745
- Nguyên giá	241		54.430.721.009	53.467.072.524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.480.545.518)	(565.524.779)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá Đ.tư Chứng khoán dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.889.130.125	3.239.625.689
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.922.558.681	2.342.340.609
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		490.909.091	427.272.727
3. Tài sản dài hạn khác	268		475.662.353	470.012.353
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		810.356.075.997	845.883.638.186
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300=310+320)	300		707.988.279.223	735.752.699.598
I. Nợ ngắn hạn	310		124.073.203.167	181.136.713.004
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	30.868.214.786	105.140.893.865
2. Phải trả người bán	312		69.409.771.864	27.405.367.212
3. Người mua trả tiền trước	313		1.129.680.559	261.799.796
4. Thuế & các khoản phải nộp NN	314	V.13	4.184.032.534	38.537.367.518
5. Phải trả người lao động	315		1.953.470.682	4.490.016.092
6. Chi phí phải trả	316	V.14	6.786.297.893	52.596.438
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch Xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả & phải nộp khác	319	V.15	8.525.913.422	4.338.642.713
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.215.821.427	910.029.370
II. Nợ dài hạn	330		583.915.076.056	554.615.986.594
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.16	300.135.823.911	281.247.653.963
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.17	283.779.252.145	273.368.332.631
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		102.367.796.774	110.130.938.588
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	102.267.796.774	110.100.938.588
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		58.961.000.000	58.961.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.374.225.455	17.374.225.455
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			12.657.465.867

0216
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CÔNG PH
 NG H
 HEM-TP

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			5.104.122.710
9. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	419			3.806.130.187
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25.932.571.319	12.197.994.369
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		100.000.000	30.000.000
1. Nguồn kinh phí	432	V.19	100.000.000	30.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)	440		810.356.075.997	845.883.638.186

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Dư cuối kỳ	Dư đầu kỳ

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngày 24 tháng 11 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

Giám đốc
(Ký, họ tên)



Trương Quang Luyến



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

9 tháng năm 2014

Chỉ tiêu	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2014	30/09/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	460,089,340,039	446,897,933,188
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.21	20,481,044,585	19,252,358,350
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.22	439,608,295,454	427,645,574,838
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	318,764,873,714	318,016,023,687
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		120,843,421,740	109,629,551,151
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	170,480,889	150,563,860
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.25	4,070,638,747	10,967,233,156
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,834,704,020	9,715,870,729
8. Chi phí bán hàng	24		75,484,252,150	59,278,453,697
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,483,593,225	11,662,756,605
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		31,975,418,507	27,871,671,553
11. Thu nhập khác	31		1,781,844,605	2,023,933,358
12. Chi phí khác	32		467,386,130	11,394,525,866
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,314,458,475	(9,370,592,508)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33,289,876,982	18,501,079,045
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	7,420,942,027	6,639,805,962
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(63,636,364)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25,932,571,319	11,861,273,083
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4,398	2,012

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2014

Người lập



Nguyễn Quang Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Minh Luận

Tổng Giám đốc



Trương Quang Luyến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Văn phòng phẩm Hồng Hà được thành lập theo Quyết định số 383CNn/TCLĐ ngày 29/04/1993 và Quyết định số 1014QĐ/TCLĐ ngày 28/07/1995 của Bộ Công nghiệp nhẹ. Công ty Văn phòng phẩm Hồng Hà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà theo Quyết định số 2721/QĐ - BCN ngày 25/8/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010462 ngày 28/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có mười bốn lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 25/01/2006;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 19/02/2006;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 31/8/2006;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 15/6/2007;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 31/12/2007;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 23/05/2008;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 04/07/2008;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 28/06/2011;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 26/07/2011;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ngày 05/12/2011;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười một ngày 25/05/2012;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 07/08/2012;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ba ngày 19/07/2013;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười bốn ngày 02/07/2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười bốn ngày 02/07/2014 thì vốn Điều lệ của Công ty là: **58.961.000.000** đồng (*Năm mươi tám tỷ chín trăm sáu mươi một triệu đồng*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng văn phòng phẩm và văn hóa phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, các sản phẩm da, giả da, may mặc, các sản phẩm từ chất dẻo và thiết bị trường học;
- In giấy vờ, sô, bao bì các loại tem, nhãn, văn hóa phẩm;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2014

- Kinh doanh thiết bị, máy văn phòng;
- Sản xuất, lắp đặt thiết bị phụ trợ bằng kết cấu kim loại ngành công nghiệp (cơ và điện);
- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thành phẩm, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, cửa hàng, nhà xưởng;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành và du lịch;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí, khu du lịch sinh thái, dịch vụ ăn uống, giải khát và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, thuốc lá (Không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- May đo thời trang và may công nghiệp;
- Mua bán máy móc, thiết bị, quần áo, bông, vải sợi và phụ liệu ngành may mặc;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh./.

Địa chỉ: Cơ sở I: Số 25 Lý Thường Kiệt - Phan Chu Trinh - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Cơ sở II: Số 672 Ngô Gia Tự - Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

Tel: 04 36 524 158

Fax: 04 36 524 329

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2014

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
- Máy móc thiết bị	7 - 15
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2014

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian trên một năm và chi phí thuê nhà đã trả tiền cho khách hàng nhưng chưa đến kỳ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa được xác định khi sản phẩm, hàng hóa đã chuyển giao cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, là chi phí lãi vay ngắn hạn và dài hạn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN tính theo quy định hiện hành của Nhà Nước. Từ ngày 01/01/2014 mức thuế suất thuế TNDN là 22% theo Luật số: 32/2013/QH13 sửa đổi bổ sung một số điều của luật thuế TNDN ban hành ngày 19/06/2013.

10. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2014

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn vay dưới 01 năm trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn vay trên 01 năm được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Thuế suất thuế GTGT áp dụng như sau:

- Thuế suất đối với hoạt động xuất khẩu sô, vở và sách giáo khoa tham khảo là 0%;
- Thuế suất đối với hoạt động bán truyện, đồ dùng học sinh là 5%;
- Thuế suất đối với hoạt động bán các loại văn phòng phẩm khác là 10%.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở số lượng sản phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

9 THÁNG NĂM 2014

(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

1.1 Tiền	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt tại quỹ	284,121,815	685,022,766
Tiền gửi ngân hàng	2,736,921,245	14,115,503,564
Ngân hàng EximBank - CN Long Biên (VND)	124,895,039	25,431,472
Ngân hàng Ngoại thương Việt nam - CN Thanh Xuân (VND)	3,066,340	146,310,731
Ngân hàng Công thương- CN Thanh Xuân (VND)	24,023,215	4,475,660,179
Ngân hàng Công thương- CN Hà Nội (VND)	5,430,552	5,925,015
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- CN Chương Dương	1,605,781,727	8,484,732,460
<i>Tài khoản VND</i>	1,583,210,246	8,409,394,068
<i>Tài khoản USD</i>	22,571,481	75,338,392
Ngân hàng BIDV - CN Hà Thành & CN Hà Nội (VND)		11,345,638
Ngân hàng Liên Việt - CN Đông Đô (VND)		2,544,153
Ngân hàng Quân Đội - CN Long Biên (VND)	873,724,372	890,324,666
Ngân hàng Quốc Tế VIB (VND)		43,229,250
Tiền gửi kho bạc Nhà Nước Hoàn Kiếm - Hà Nội (VND)	100,000,000	30,000,000
1.2 Các khoản tương đương tiền	21,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Vietcombank - CN Chương Dương	21,000,000,000	30,000,000,000
Tổng cộng	24,021,043,060	44,800,526,330

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Ngân hàng BIDV - CN Hà Thành (bảo lãnh Vincom)	-	447,852,226
Tổng cộng	-	447,852,226

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khác		
Bảo hiểm xã hội	166,463,474	130,784,460
Phải thu tạm trả cổ tức	4,716,880,000	4,716,880,000
Lãi tiền gửi 2013 tại VCB Chương Dương PS năm 2014	-	268,333,333
Phải thu khác	85,044,850,301	85,044,850,301
Phải thu chi phí 25 LTK & phải thu khác	129,131,402	102,527,067
Tổng cộng	90,057,325,177	90,263,375,161

4. Hàng tồn kho

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng tồn kho	124,445,059,469	155,488,045,138
Hàng mua đang đi đường	2,052,832,660	2,827,034,029
Nguyên liệu, vật liệu	51,276,904,449	34,978,677,591
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,184,232,098	9,480,397,274
Thành phẩm	28,945,046,933	86,518,867,345
Hàng hoá	27,986,043,329	21,683,068,899
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(797,584,685)	(797,584,685)
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	123,647,474,784	154,690,460,453

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	122,100,117	-
Tổng cộng	122,100,117	-

6. Phải thu dài hạn khác

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thuận An Holding (TCT)	137,769,869,420	137,769,869,420
Tổng cộng	137,769,869,420	137,769,869,420

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<u>Nguyên giá</u>					Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2014					
Mua trong năm	59,795,874,425	58,049,627,379	5,234,814,364	1,955,115,593	125,035,431,761
Đầu tư XD/CB hoàn thành		10,384,195,129		177,564,501	10,561,759,630
Tặng khác					
Thanh lý, nhượng bán		(2,775,618,607)	(892,650,289)		
Giảm khác					
Số dư ngày 30/09/2014	59,795,874,425	65,658,203,901	4,342,164,075	2,132,680,094	(3,668,268,896)
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư ngày 01/01/2014					
Khấu hao trong năm	19,636,432,220	38,373,698,814	4,277,660,886	1,380,250,611	131,928,922,495
Tặng khác	2,093,009,455	3,154,061,987	232,604,100	91,651,716	63,668,042,531
Thanh lý, nhượng bán					5,571,327,258
Giảm khác		(2,775,618,607)	(892,650,289)		
Số dư ngày 30/09/2014	21,729,441,675	38,752,142,194	3,617,614,697	1,471,902,327	(3,668,268,896)
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số dư ngày 01/01/2014					
Số dư ngày 30/09/2014	40,159,442,205	19,675,928,565	957,153,478	574,864,982	61,367,389,230
	38,066,432,750	26,906,061,707	724,549,378	660,777,767	66,357,821,602

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn được sử dụng là: 31,583,625,217 đồng.

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Giá trị phần mềm	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2014	675,862,250	6,708,372,500	7,384,234,750
- Mua trong năm	930,000,000		
- Tặng khác			
- Số dư ngày 30/09/2014	1,605,862,250	6,708,372,500	8,314,234,750
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2014	668,275,777	0	668,275,777
- Khấu hao trong năm	36,971,890	0	36,971,890
- Số dư ngày 30/09/2014	705,247,667	0	705,247,667
Giá trị còn lại			
- Số dư ngày 01/01/2014	7,586,473	6,708,372,500	6,715,958,973
- Số dư ngày 30/09/2014	900,614,583	6,708,372,500	7,608,987,083

9. Chi phí Xây dựng cơ bản

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự án 94 Lò Đúc - Hà Nội	13,587,000	13,587,000
Công trình 25 Lý Thường Kiệt	287,198,280,948	238,957,306,274
Tổng cộng	287,211,867,948	238,970,893,274

10. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
- Số dư ngày 01/01/2014	53,467,072,524	53,467,072,524
- Mua trong năm		
- Tặng khác	963,648,485	
- Số dư ngày 30/09/2014	54,430,721,009	54,430,721,009
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2014	565,524,779	565,524,779
- Khấu hao trong năm	915,020,739	915,020,739
- Số dư ngày 30/09/2014	1,480,545,518	1,480,545,518
Giá trị còn lại		
- Số dư ngày 01/01/2014	52,901,547,745	52,901,547,745
- Số dư ngày 30/09/2014	52,950,175,491	52,950,175,491

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí thuê cửa hàng	429,928,572	597,667,820
Chi phí khuôn PX Nhựa Lắp ráp, Kim loại	36,363,637	68,014,200
Chi phí lắp đặt showroom	136,575,455	805,975,409
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	117,682,128	353,046,352
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,202,008,889	517,636,828
Tổng cộng	1,922,558,681	2,342,340,609

12. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng Eximbank - Long Biên	-	-
Ngân hàng Ngoại thương - Chương Dương	15,794,971,117	76,640,635,867
Ngân hàng Quân đội - Long Biên	9,048,243,669	18,365,257,998
Vay huy động CBCNV	6,025,000,000	10,135,000,000
Tổng cộng	30,868,214,786	105,140,893,865

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4,564,812
Thuế thu nhập cá nhân	-	2,040,682
Thuế GTGT	-	37,432,217,624
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,045,337,084	1,089,873,587
Thuế khác (môn bài, chứng khoán)	138,695,450	8,670,813
Tổng cộng	4,184,032,534	38,537,367,518

14. Chi phí phải trả

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3,578,250	52,596,438
Chi phí khuyến mại	2,274,944,020	-
Chi phí thuê đất 25 LTK	2,151,119,952	-
Chi phí thuê đất 672 NGT	1,023,423,784	-
Chi phí vận chuyển	252,096,512	-
Chi phí hội nghị khách hàng	1,000,000,000	-
Chi phí khác	81,135,375	-
Tổng cộng	6,786,297,893	52,596,438

15. Các khoản phải trả & phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	183,918,408	192,785,669
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	6,379,477,429	4,145,857,044
Phải trả khác (cổ tức TCT)	1,960,068,000	-
Tạm ứng	2,449,585	-
Tổng cộng	8,525,913,422	4,338,642,713

16. Các khoản phải trả dài hạn khác

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Tổng Công ty Giấy Việt Nam	3,000,000,000	3,000,000,000
Phải trả Cty Thuận An Building	49,090,909,091	42,727,272,727
Phải trả Cty Thuận An Holding	122,799,578,984	110,275,045,400
Phải trả Cty Thuận An Holding (xuất HĐơn cho TCT)	125,245,335,836	125,245,335,836
Tổng cộng	300,135,823,911	281,247,653,963

17. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
CTy TNHH Bình Hạnh Đan	6,149,894,050	-
CTy Thuận An Building	207,628,871,133	211,313,918,757
CTy CP Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Phát Triển A & T	-	602,380,800
Ngô Thị Bích Hạnh và Nguyễn Phan Quang Bình	9,608,555,568	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	60,319,066,243	61,377,287,620
CTy CP Truyền thông tập trung Mặt Trời Vàng	64,015,151	-
CTy TNHH Sản Xuất và Thương Mại Kim Long	-	74,745,454
CTy TNHH Thương Mại và Sản Xuất Đắc Ngân	8,850,000	-
Tổng cộng	283,779,252,145	273,368,332,631

18. Vốn chủ sở hữu*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
18.1 Vốn điều lệ	58,961,000,000	58,961,000,000
Vốn góp của Nhà nước	24,500,850,000	24,500,850,000
Vốn góp của các cổ đông khác	34,460,150,000	34,460,150,000
18.2 Thặng dư vốn cổ phần	17,374,225,455	17,374,225,455
18.3 Quỹ Đầu tư Phát triển Sản xuất	-	12,657,465,867
18.4 Quỹ Dự phòng tài chính	-	5,104,122,710
18.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	3,806,130,187
18.6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25,932,571,319	12,197,994,369
Tổng cộng	102,267,796,774	110,100,938,588

19. Nguồn kinh phí và quỹ khác

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguồn kinh phí cho đề tài khoa học Bộ Công thương	100,000,000	30,000,000
	100,000,000	30,000,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD**20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	9 tháng 2014	9 tháng 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	445,251,926,285	444,612,068,270
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14,837,413,754	2,285,864,918
Tổng cộng	460,089,340,039	446,897,933,188

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	9 tháng 2014	9 tháng 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	2,450,050,369	619,669,666
Chiết khấu thương mại	18,030,994,216	18,632,688,684
Tổng cộng	20,481,044,585	19,252,358,350

22. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	9 tháng 2014	9 tháng 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	424,770,881,700	425,359,709,920
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14,837,413,754	2,285,864,918
Tổng cộng	439,608,295,454	427,645,574,838

23. Giá vốn hàng bán

	9 tháng 2014	9 tháng 2013
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm, nguyên vật liệu	313,810,810,014	318,016,023,687
Giá vốn dịch vụ	4,954,063,700	-
Tổng cộng	318,764,873,714	318,016,023,687

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng 2014	9 tháng 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	168,316,504	138,941,701
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,164,385	11,622,159
Tổng cộng	170,480,889	150,563,860

25. Chi phí hoạt động tài chính

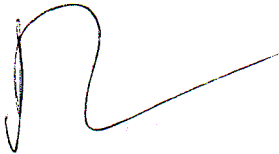
	9 tháng 2014 VND	9 tháng 2013 VND
Chi phí lãi tiền vay	3,834,704,020	10,625,592,017
Chi phí lãi tiền ký quỹ	235,934,727	341,641,139
Tổng cộng	4,070,638,747	10,967,233,156

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng 2014 VND	9 tháng 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33,289,876,982	18,501,079,045
Tổng thu nhập chịu thuế	33,289,876,982	18,501,079,045
<u>Trong đó:</u>		
- Thu nhập chịu thuế trong năm tính thuế	33,289,876,982	16,960,075,328
<i>Thuế suất</i>	22%	25%
- Hoàn nhập quỹ nghiên cứu KHCN		1,541,000,000
<i>Thuế suất (25% x 50%)</i>		12.5%
Thuế TNDN bổ sung năm 2012		2,203,330,311
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7,323,772,936	6,635,974,143

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2014

Người lập



Nguyễn Quang Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Minh Luận

Tổng Giám đốc



Trương Quang Luyên